

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/NQ-HĐND

Vĩnh Thuận, ngày 19 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 06 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 03 năm 2017 của
Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm
địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài
chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách
địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/2021/HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của
HĐND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định
mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các
năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của
UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm
2024 đối với các huyện, thành phố;*

*Xét Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân huyện Vĩnh Thuận về việc phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2024;
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2024, cụ thể
như sau:

I. Dự toán thu ngân sách địa phương: 43 tỷ 400 triệu đồng.

II. Dự toán chi ngân sách địa phương: 462 tỷ 493 triệu đồng.

1. Phân bổ chi ngân sách huyện

Tổng dự toán chi ngân sách huyện năm 2024 là 398 tỷ 570 triệu đồng (không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách xã), cụ thể như sau:

a. Chi đầu tư nguồn huyện: 2 tỷ 400 triệu đồng.

b. Chi thường xuyên: 386 tỷ 902 triệu đồng.

- Sự nghiệp kinh tế: 89 tỷ 830 triệu đồng.

- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo: 209 tỷ 762 triệu đồng.

- Sự nghiệp văn hoá, phát thanh: 3 tỷ 067 triệu đồng.

- Sự nghiệp thể thao: 365 triệu đồng.

- Chi đảm bảo XH: 28 tỷ 627 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp môi trường: 4 tỷ 400 triệu đồng.

- Chi quản lý hành chính: 41 tỷ 515 triệu đồng.

- Chi an ninh, quốc phòng: 3 tỷ 097 triệu đồng.

- Chi khác ngân sách: 3 tỷ 846 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp khác: 918 triệu đồng.

- Chi tuyên truyền và hoạt động bộ phận một cửa thực hiện đề án 06; nghị quyết 09, 162 HĐND tỉnh; kinh phí huấn luyện dự bị động viên; kinh phí đảm bảo dân quân thường trực: 1 tỷ 475 triệu đồng.

c. Dự phòng ngân sách: 7 tỷ 768 triệu đồng.

d. Chi các chương trình mục tiêu: 1 tỷ 500 triệu đồng.

2. Phân bổ ngân sách xã, thị trấn

a. Về dự toán thu năm 2024 là 63 tỷ 923 triệu đồng.

- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 4 tỷ 775 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 59 tỷ 148 triệu đồng.

b. Về chi ngân sách xã năm 2024 là 63 tỷ 923 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 62 tỷ 670 triệu đồng.

- Chi dự phòng ngân sách: 1 tỷ 253 triệu đồng.

(Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XII, XIII kèm theo)

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Xã hội của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thuận khóa XI, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Website Vĩnh Thuận;
- Các ban, ngành, đoàn thể huyện;
- LĐVP, CVNC;
- TT. HĐND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Văn Toàn**



Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2023			Dự toán năm 2024
		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Ước Thực hiện năm 2023	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	40.500	40.500	42.280	43.400
1	Thu nội địa	40.500	40.500	42.280	43.400
2	Thu hoạt động xuất khẩu, nhập				
B	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	439.882	439.882	768.633	462.493
I	NGUỒN THU NS HUYỆN, XÃ	439.882	439.882	768.633	462.493
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	31.500	31.500	31.500	28.020
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	408.382	408.382	661.534	423.643
	- Bổ sung cân đối	346.882	346.882	346.882	329.209
	- Bổ sung có mục tiêu	61.500	61.500	314.652	94.434
3	10% Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024	-	-	-	10.830
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang			75.599	
C	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	439.882	439.882	768.633	462.493
1	Các khoản chi cân đối NS địa phương	385.314	385.314	703.287	398.570
	- Chi đầu tư phát triển	1.200	1.200	201.720	2.400
	- Chi thường xuyên	376.582	376.582	429.535	386.902
	- Dự phòng ngân sách	7.532	7.532	7.530	7.768
	- Chi thực hiện chương trình mục tiêu			64.502	1.500
2	Chi ngân sách xã	54.568	54.568	65.346	63.923
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (B-C)	-	-	-	-

Phụ lục II

ĐỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	DT năm 2023		Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024							SS U' TH năm 2023 so DT HĐND năm 2023		SS dự toán HĐND năm 2023				
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Bao gồm						Tuyệt đối	Tỷ lệ %	Dự toán HĐND 2023		Tỉnh giao năm 2023 %	Ước thực hiện 2023 %
							NS TW hưởng	NS tỉnh hưởng	NS địa phương hưởng	Trong đó:								
										NS huyện	NS xã							
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13=5-4	14=5/4	15=7-4	16=7/4	17=7/6	18=7/5	
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	40.500	40.500	54.000	43.400	43.400	4.770	10.610	28.020	23.245	4.775	13.500	1,25	2.900	1,07	1,00	0,80	
I	THU NỘI ĐỊA	40.500	40.500	54.000	43.400	43.400	4.770	10.610	28.020	23.245	4.775	13.500	1,33	2.900	1,07	1,00	0,80	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-				-			-			-	1,33	-				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	300	300	320	450	450	-	450	-			20		150	1,50	1,00		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-		-			-			-		-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.450	18.450	25.695	14.800	14.800			14.800	13.140	1.660	7.245		(3.650)	0,80	1,00	0,58	
5	Lệ phí trước bạ	9.350	9.350	9.500	9.200	9.200			9.200	7.360	1.840	150		(150)	0,98	1,00	0,97	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-			-			-			-		-				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		-			-			-			-		-				
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.600	5.600	8.000	8.400	8.400		8.400	-	-	-	2.400		2.800	1,50	1,00	1,05	
9	Thuế bảo vệ môi trường		-			-			-			-	1,43	-				
10	Phi, lệ phí	1.700	1.700	1.935	2.000	2.000	1.170	-	830	220	610	235		300	1,18	1,00	1,03	
11	Tiền sử dụng đất	2.000	2.000	3.300	4.000	4.000		1.600	2.400	2.400		1.300		2.000	2,00	1,00	1,21	
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	100	100	2.230	160	160		160	-			2.130	22,30	60	1,60	1,00	0,07	
13	Thu từ bán tài sản nhà nước		-			-			-			-		-				

STT	Nội dung	DT năm 2023		Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024							SS ỦY TH năm 2023 so DT HĐND năm 2023		SS dự toán HĐND năm 2023				
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Bao gồm						Tuyệt đối	Tỷ lệ %	Dự toán HĐND 2023		Tỷ lệ %	Tỷ lệ %
							NS TW hưởng	NS tỉnh hưởng	NS địa phương hưởng	Trong đó:		Tuyệt đối			Tỷ lệ %			
										NS huyện	NS xã							
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13=5-4	14=5/4	15=7-4	16=7/4	17=7/6	18=7/5	
14	Thu từ TS được xác lập quyền SHNN		-			-			-			-		-				
15	Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc SHNN		-			-			-			-		-				
16	Thu khác ngân sách	3.000	3.000	3.020	4.390	4.390	3.600		790	125	665	20		1.390	1,46	1,00	1,45	
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-			-			-			-		-				
18	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		-			-			-			-		-				
II	THU TỪ HĐ XUẤT, NHẬP KHẨU								-									

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024				SS DT HĐND giao 2024			U' TH năm 2023 so HĐND giao năm 2023	
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Trong đó		DT HĐND giao 2024		Tỉnh giao 2024		
							Cấp huyện	Cấp xã	Tuyệt đối	Tương đối		Tuyệt đối	Tương đối
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=7/4	12=7/6	13=5-4	14=5/4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	439.882	439.882	768.633	462.493	462.493	398.570	63.923	22.611	105,14	100,00	328.751	174,74
A	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	386.384	439.882	703.287	398.570	398.570	398.570		(41.312)	90,61	100,00	263.405	159,88
I	Chi cân đối ngân sách huyện	386.384	351.984	638.785	398.570	397.070	397.070		45.086	112,81	99,62	286.801	181,48
1	Chi đầu tư phát triển	1.200	1.200	201.720	2.400	2.400	2.400	-	1.200	200,00	100,00	200.520	16.810
2	Chi thường xuyên	376.582	342.182	429.535	388.402	446.681	386.902	59.779	104.499	130,54	115,00	87.353	125,53
a	Chi giáo dục - đào tạo	175.170	175.170	174.510	209.762	209.762	209.762		34.592	119,75	100,00	(660)	99,62
b	Chi quốc phòng - an ninh	3.097	3.080	10.474	3.097	3.097	3.097		17	100,55	100,00	7.394	340,06
c	Chi sự nghiệp y tế, dân số	32.173	32.173	31.932		-			(32.173)	-	#DIV/0!	(241)	99,25
d	Chi sự nghiệp văn hóa TT và truyền thanh	3.063	2.813	3.262	3.027	3.067	3.067		254	109,03	101,32	449	115,96
e	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	364	362	221	364	365	365		3	100,83	100,27	(141)	61,05
f	Chi sự nghiệp BV môi trường	4.400	4.400	2.919	4.400	4.400	4.400		-	100,00	100,00	(1.481)	66,34
g	Chi hoạt động kinh tế	97.150	8.000	100.436	99.772	89.830	89.830		81.830	1.122,88	90,04	92.436	1.255,45
h	Chi quản lý NN, Đảng, ĐT	30.712	86.396	74.424	33.420	101.294	41.515	59.779	14.898	117,24	303,09	(11.972)	86,14
i	Chi bảo đảm xã hội	26.232	25.505	28.908	28.627	28.627	28.627		3.122	112,24	100,00	3.403	113,34
k	Chi khác	3.679	3.679	2.449	3.846	3.846	3.846		167	104,54	100,00	(1.230)	66,57
l	Chi sự nghiệp khác	542	604		612	918	918		314	151,99	150,00		



STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024				SS DT HĐND giao 2024			U' TH năm 2023 so HĐND giao năm 2023	
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Trong đó		DT HĐND giao 2024		Tỉnh giao 2024		
							Cấp huyện	Cấp xã	Tuyệt đối	Tương đối		Tuyệt đối	Tương đối
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=7/4	12=7/6	13=5-4	14=5/4
m	Chi tuyên truyền và hoạt động bộ phận một cửa thực hiện đề án 06; nghị quyết 09, 162 HĐND tỉnh; kinh phí huấn luyện dự bị động viên; kinh phí đảm bảo dân quân thường trực				1.475	1.475	1.475				100,00		
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay		-			-			-				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-			-			-				
5	Dự phòng ngân sách	8.602	8.602	7.530	7.768	9.021	7.768	1.253	419	104,87	116,13	(1.072)	87,54
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		-			-			-				
II	Chi từ nguồn BS có mục tiêu		87.898	64.502	-	4.391	1.500	2.891	(83.507)			(23.396)	
1	Chi thực hiện các chương trình MTQG		-			-			-				
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác		48.520					-	(48.520)			(48.520)	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách		18.846			4.391	1.500	2.891	(14.455)			(18.846)	
B	CHI NGÂN SÁCH XÃ	53.498		65.346	63.923	63.923		63.923	63.923		100,00	65.346	
C	CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG								-				
I	Tổng thu NSĐP được sử dụng	439.882	439.882	-	462.493	462.493	398.570	63.923	22.611	105,14	100,00	(439.882)	-
1	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	31.500	31.500		28.020	28.020	23.245	4.775	(3.480)	88,95	100,00	(31.500)	-
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	408.382	408.382	-	423.643	423.643	365.308	58.335	15.261	103,74	100,00	(408.382)	-
2.1	Thu bổ sung cân đối	346.882	346.882		329.209	329.209	273.765	55.444	(17.673)	94,91	100,00	(346.882)	-
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	61.500	61.500		94.434	94.434	91.543	2.891	32.934	153,55	100,00	(61.500)	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024				SS DT HĐND giao 2024			U TH năm 2023 so HĐND giao năm 2023	
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Trong đó		DT HĐND giao 2024		Tỉnh giao 2024		
							Cấp huyện	Cấp xã	Tuyệt đối	Tương đối		Tuyệt đối	Tương đối
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=7/4	12=7/6	13=5-4	14=5/4
3	10% chi tiết kiệm thường xuyên năm 2024				10.830	10.830	10.017	813					
II	Tổng Chi NS địa phương	439.882	439.882	768.633	462.493	462.493	398.570	63.923	22.611	105,14	100,00	328.751	174,74





Phụ lục IV

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tương đối
1	2	3	4	5=4-3	6=4/3
A	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	NGUỒN THU NS HUYỆN	434.742	457.718	12.146	1,05
1	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	26.360	23.245	(3.115)	0,88
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	408.382	423.643	15.261	1,04
	- Bổ sung cân đối	346.882	329.209	(17.673)	0,95
	- Bổ sung có mục tiêu	61.500	94.434	32.934	1,54
3	10% Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024		10.830	10.830	
II	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	434.742	457.718	13.142	1,05
1	Các khoản chi cân đối theo nhiệm vụ phân cấp	385.314	398.570	13.256	1,03
2	Chi bổ sung ngân sách xã	49.428	59.148	9.720	1,20
	- Bổ sung cân đối	45.610	55.444	9.834	1,22
	- Bổ sung có mục tiêu	3.818	3.704	(114)	0,97
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	NGUỒN THU NS XÃ	54.568	63.923	9.355	1,17
1	Thu NS xã hưởng theo phân cấp	5.140	4.775	(365)	0,93
2	Thu bổ sung từ ngân sách huyện	49.428	59.148	9.720	1,20
	- Bổ sung cân đối	45.610	55.444	9.834	1,22
	- Bổ sung có mục tiêu	3.818	3.704	(114)	0,97
II	CHI NGÂN SÁCH XÃ	54.568	63.293	8.725	1,16
1	Các khoản chi cân đối theo nhiệm vụ phân cấp	54.568	63.293	8.725	1,16



Phụ lục V

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Vinh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tương đối
1	2	3	4	5=4-3	6=4/3
	TỔNG CỘNG	40.500	43.400	2.900	107,16
A	THU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	29.770	38.845	9.075	130,48
1	Thị Trấn	11.465	16.855	5.390	147,01
2	Vĩnh Phong	10.000	8.015	(1.985)	80,15
3	Vĩnh Thuận	1.570	2.135	565	135,99
4	Vĩnh Bình Nam	1.655	3.205	1.550	193,66
5	Vĩnh Bình Bắc	1.840	3.720	1.880	202,17
6	Tân Thuận	1.145	1.535	390	134,06
7	Phong Đông	535	1.345	810	251,40
8	Bình Minh	1.560	2.035	475	130,45
B	CHI CỤC THUẾ	10.730	4.555	(6.175)	42,45

Phụ lục VI
DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

Bao gồm																
Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	1. Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	5. Thuế Thu nhập cá nhân	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	9. Thuế bảo vệ môi trường	10. Lệ phí trước bạ	11. Phí, Lệ phí	12. Thu khác ngân sách	13. Thu cố định tại xã
TỔNG		43.400	43.400	-	450	-	14.800	8.400	4.000	-	160	-	9.200	2.000	4.390	-
A	THU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	38.845	38.845	-	450	-	14.800	8.400	4.000	-	160	-	9.200	935	900	-
1	Thị Trấn	16.855	16.855	-	450		7.360	3.425	2.150		160		2.500	410	400	
2	Vĩnh Phong	8.015	8.015	-	-		5.280	1.050	310				1.150	125	100	
3	Vĩnh Thuận	2.135	2.135	-	-		420	450	30				1.100	85	50	
4	Vĩnh Bình Nam	3.205	3.205	-	-		510	885	650				1.050	60	50	
5	Vĩnh Bình Bắc	3.720	3.720	-	-		470	1.020	400				1.650	110	70	
6	Tân Thuận	1.535	1.535	-	-		240	480	90				600	45	80	
7	Phong Đông	1.345	1.345	-	-		120	450	270				400	25	80	
8	Bình Minh	2.035	2.035	-	-		400	640	100				750	75	70	
B	CHI CỤC THUẾ	4.555	4.555											1.065	3.490	

Phụ lục VII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)



ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	462.493	398.570	63.923
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	460.993	397.070	63.923
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.400	2.400	-
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDD	2.400	2.400	-
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	449.572	386.902	62.670
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	209.762	209.762	-
2	Chi Khoa học và Công nghệ	-	-	-
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.021	7.768	1.253
IV	CHI TẠO NGUỒN CCTL	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MT	1.500	1.500	-
I	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	-	-	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	-		
	- Vốn XDCB	-		
	- Vốn Sự nghiệp	-		
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	-		
	- Vốn XDCB	-		
	- Vốn Sự nghiệp	-		
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NV	1.500	1.500	-
1	Vốn đầu tư	-	-	
a	đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	-		
b	Đầu tư từ nguồn vốn trong nước	-		
c	Vốn trái phiếu chính phủ	-		
2	Vốn sự nghiệp	1.500	1.500	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		



Phụ lục VIII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (Bao gồm bổ sung cho NS cấp xã)		457.718
A	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	59.148
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	398.570
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.400
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SDD	2.400
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	386.902
1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	209.762
2	Chi khoa học công nghệ	-
3	Chi quốc phòng	2.382
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	715
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	
6	Chi Văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình	3.067
7	Chi Thể dục, thể thao	365
8	Chi bảo vệ môi trường	4.400
9	Chi các hoạt động kinh tế	89.830
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.515
11	Chi đảm bảo xã hội	28.627
12	Chi thường xuyên khác	3.846
13	Chi sự nghiệp khác	918
14	Chi tuyên truyền và hoạt động bộ phận một cửa thực hiện đề án 06; nghị quyết 09, 162 HĐND tỉnh; kinh phí huấn luyện dự bị động viên; kinh phí đảm bảo dân quân thường trực	1.475
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.768
IV	CHI TẠO NGUỒN CCTL	-
V	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MT	1.500
1	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	
a	Chương trình giảm nghèo bền vững	
	- Vốn XD CB	
	- Vốn Sự nghiệp	
b	Chương trình xây dựng nông thôn mới	
	- Vốn XD CB	
	- Vốn Sự nghiệp	

Số TT	Nội dung	Dự toán
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.500
2.1	Vốn đầu tư	
a	đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	
b	Đầu tư từ nguồn vốn trong nước	
c	Vốn trái phiếu chính phủ	
2.2	Vốn sự nghiệp	1.500
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi ĐTPPT không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Chi tạo nguồn CCTL	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi ĐTPPT	Chi thường xuyên
	TỔNG CỘNG	457.718	2.400	281.261	7.768	59.148	10.300	96.841	-	96.841
A	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	388.402	-	281.261	-	-	10.300	96.841	-	96.841
I	Đơn vị quản lý nhà nước, đoàn thể	53.373	-	52.751	-	-	622	-	-	-
1	VP HĐND và UBND	7.354		7.238			116			
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.413		1.386			27			
3	Phòng Tư pháp	573		561			12			
4	Phòng Tài chính - KH	1.486		1.457			29			
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.236		1.210			26			
6	Phòng Giáo dục và ĐT	1.591		1.557			34			
7	Phòng Lao động TB&XH	28.512		28.394			118			
8	Phòng Văn hóa và TT	745		729			16			
9	Phòng Tài nguyên & MT	906		886			20			
10	Phòng Nội vụ	1.456		1.432			24			
11	Thanh tra	1.220		1.195			25			
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.434		1.389			45			
13	Huyện đoàn TNCS HCM	1.191		1.138			53			
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.237		1.215			22			
15	Hội Nông dân	1.298		1.276			22			
16	Hội Cựu chiến binh	803		788			15			



Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi ĐTPT không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Chi tạo nguồn CCTL	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
17	Hội Chữ thập đỏ	590		580			10			
18	Hội Người cao tuổi	164		160			4			
19	Hội Khuyến học	164		160			4			
II	Ngân sách Đảng	15.379		15.131			248			
III	Đơn vị sự nghiệp và khác	217.859	-	213.379	-	-	4.480	-	-	-
1	30 trường	190.359		187.264			3.095			
2	Biên chế vắng mặt sự nghiệp giáo dục	3.641		3.603			38			
3	TT Bồi dưỡng Chính trị	1.560		1.467			93			
4	TT Giáo dục thường xuyên	2.122		2.087			35			
5	Trung tâm Văn hóa - TT, Truyền thanh	3.048		2.863			185			
6	Nhà thiếu nhi	399		376			23			
7	Công an	715		643			72			
8	Huyện đội	2.382		2.274			108			
9	- Sự nghiệp thể thao huyện quản lý	365		329			36			
10	- Sự nghiệp môi trường huyện quản lý	4.400		3.960			440			
11	- Chi đảm bảo xã hội huyện quản	1.310		1.310						
12	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể UBND huyện quản lý	718		363			355			
13	- Kinh phí miễn giảm cấp bù chi phí học tập	1.247		1.247						
14	- Chi khác ngân sách	3.512		3.512						
15	- Trung tâm học tập cộng đồng	216		216						
16	- Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục mầm non	155		155						

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi ĐTPT không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Chi tạo nguồn CCTL	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
17	Chi tuyên truyền và hoạt động bộ phận một cửa thực hiện đề án 06; nghị quyết 09, 162 HĐND tỉnh; kinh phí huấn luyện dự bị động viên; kinh phí đảm bảo dân quân thường trực	1.475		1.475						
18	- Hỗ trợ khôi nội chính (Tòa án, Viện kiểm sát, Thi hành án)	150		150						
19	Kinh phí hoạt động phong trào của liên đoàn lao động	70		70						
20	- Kinh phí hoạt động đại biểu HĐND tỉnh	15		15						
IV	Chi bổ sung mục tiêu các nhiệm vụ khác	101.791	-	-	-	-	4.950	96.841	-	96.841
1	Phân bổ cấp bù thủy lợi	23.100						23.100		23.100
2	Hỗ trợ địa phương SX lúa ND 35/2015	23.500						23.500		23.500
3	Chi sự nghiệp giao thông	5.000						5.000		5.000
4	Ủy thác Ngân hàng CSXH huyện	1.000						1.000		1.000
5	Chi an toàn giao thông huyện, xã	1.227						1.227		1.227
6	Nâng cấp đô thị, cây xanh	11.500					1.150	10.350		10.350
7	Chi các hoạt động kiến thiết thị chính	5.000					500	4.500		4.500
8	Chi các hoạt động địa chính	3.000					300	2.700		2.700
9	Chi đảm bảo các h/động kinh tế khác	17.503					3.000	14.503		14.503
10	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy cho huyện, xã	500						500		500
11	- Tăng chi nhiệm vụ giáo dục	10.000						10.000		10.000
12	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục huyện quản lý	461						461		461
B	CHI DỰ PHÒNG NS	7.768			7.768					
C	CHI TẠO NGUỒN CCTL	-								
D	CHI BỔ SUNG CHO NS XÃ	59.148				59.148				
E	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.400	2.400							

Phụ lục X

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp khác	Chi thường xuyên khác
A	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	388.402	209.761	-	2.382	715	-	1.732	1.335	365	4.400	92.805	41.515	28.628	918	3.846
I	Đơn vị QLNN, đoàn thể	53.373	-	-	-	-	-	19	-	-	-	-	24.784	27.318	918	334
1	VP HĐND và UBND	7.354											7.354			
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.413											1.413			
3	Phòng Tư pháp	573											573			
4	Phòng Tài chính - KH	1.486											1.486			
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.236											1.236			
6	Phòng Giáo dục và ĐT	1.591											1.591			
7	Phòng Lao động TB&XH	28.512											1.194	27.318		
8	Phòng Văn hóa và TT	745						19					726			
9	Phòng Tài nguyên & MT	906											906			
10	Phòng Nội vụ	1.456											1.122			334
11	Thanh tra	1.220											1.220			
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.434											1.434			
13	Huyện đoàn TNCS HCM	1.191											1.191			
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.237											1.237			
15	Hội Nông dân	1.298											1.298			
16	Hội Cựu chiến binh	803											803			
17	Hội Chữ thập đỏ	590													590	
18	Hội Người cao tuổi	164													164	
19	Hội Khuyến học	164													164	
II	Ngân sách Đảng	15.379											15.379			



Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp khác	Chi thường xuyên khác
III	Đơn vị sự nghiệp và nhiệm vụ chi khác	319.650	209.761	-	2.382	715	-	1.713	1.335	365	4.400	92.805	1.352	1.310	-	3.512
1	30 trường	190.359	190.359													
2	Biên chế vắng mặt sự nghiệp giáo dục	3.641	3.641													
3	TT Bồi dưỡng Chính trị	1.560	1.560													
4	TT Giáo dục thường xuyên	2.122	2.122													
5	Trung tâm Văn hóa - TT, Truyền thanh	3.048						1.713	1.335							
6	Nhà thiếu nhi	399											399			
7	Công an	715				715										
8	Huyện đội	2.382			2.382											
9	- Sự nghiệp thể thao huyện quản lý	365								365						
10	- Sự nghiệp môi trường huyện quản lý	4.400									4.400					
11	- Chi đảm bảo xã hội huyện quản	1.310												1.310		
12	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể UBND huyện quản lý	718											718			
13	- Kinh phí miễn giảm cấp bù chi phí học tập	1.247	1.247													3.512
14	- Chi khác ngân sách	3.512														
15	- Trung tâm học tập cộng đồng	216	216													
16	- Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục	155	155													
17	Chi tuyên truyền và hoạt động bộ phận một cửa thực hiện đề án 06; nghị quyết 09, 162 HĐND tỉnh; kinh phí huấn luyện dự bị động viên; kinh phí đảm bảo dân quân thường trực	1.475										1.475				
18	- Hỗ trợ khối nội chính (Tòa án, Viện kiểm sát, Thi hành án)	150											150			
19	Kinh phí hoạt động phong trào của liên đoàn lao động	70											70			
20	- Kinh phí hoạt động đại biểu HĐND tỉnh	15											15			
21	Phân bổ cấp bù thủy lợi	23.100										23.100				
22	Hỗ trợ địa phương SX lúa lúa ND 35/2015	23.500										23.500				
23	Chi sự nghiệp giao thông	5.000										5.000				

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp khác	Chi thường xuyên khác
24	Ủy thác Ngân hàng CSXH huyện	1.000										1.000				
25	Chi an toàn giao thông huyện, xã	1.227										1.227				
26	Nâng cấp đô thị, cây xanh	11.500										11.500				
27	Chi các hoạt động kiến thiết thị chính	5.000										5.000				
28	Chi các hoạt động địa chính	3.000										3.000				
29	Chi đảm bảo các h/động kinh tế khác	17.503										17.503				
30	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy cho huyện, xã	500										500				
31	- Tăng chi nhiệm vụ giáo dục	10.000	10.000													
32	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục huyện quả	461	461													





Phụ lục XII

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

VÀ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
					Tổng số	Trong đó NSDP được hưởng			
1	2	3=(5+6)	4=5+7	5	6	7	8	9	10=4+8+9
TỔNG		25.275.000	4.775.000	1.275.000	24.000.000	3.500.000	55.443.969	3.703.539	63.922.508
1	Thị trấn Vĩnh Thuận	10.385.000	1.869.000	525.000	9.860.000	1.344.000	4.990.994		6.859.994
2	Vĩnh Bình Bắc	2.245.000	502.000	125.000	2.120.000	377.000	7.994.678		8.496.678
3	Vĩnh Bình Nam	1.635.000	336.000	75.000	1.560.000	261.000	6.527.906		6.863.906
4	Bình Minh	1.245.000	285.000	95.000	1.150.000	190.000	5.751.671		6.036.671
5	Vĩnh Thuận	1.615.000	357.000	95.000	1.520.000	262.000	8.212.169		8.569.169
6	Tân Thuận	945.000	249.000	105.000	840.000	144.000	7.625.315		7.874.315
7	Vĩnh Phong	6.595.000	995.000	165.000	6.430.000	830.000	8.169.375		9.164.375
8	Phong Đông	610.000	182.000	90.000	520.000	92.000,0	6.171.861		6.353.861
9	Dự phòng bổ sung NS xã							3.703.539	3.703.539



Phụ lục XIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Vinh Thuận)

ĐVT: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi khen thưởng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh CCTL
			Tổng số	Trong đó: Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ			
1	2	3=4+6+9+10+11	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG		63.922.508			58.345.099	-	58.345.099	1.253.383	620.487	3.703.539
1	Thị trấn Vinh Thuận	6.963.994			6.628.241		6.628.241	154.508	77.245	104.000
2	Vĩnh Bình Bắc	8.600.678			8.246.192		8.246.192	166.984	83.502	104.000
3	Vĩnh Bình Nam	6.967.906			6.646.451		6.646.451	144.970	72.485	104.000
4	Bình Minh	6.131.171			5.817.553		5.817.553	140.412	69.206	104.000
5	Vĩnh Thuận	8.673.169			8.326.052		8.326.052	168.411	84.206	94.500
6	Tân Thuận	7.978.315			7.641.937		7.641.937	154.919	77.459	104.000
7	Vĩnh Phong	9.268.375			8.894.423		8.894.423	179.968	89.984	104.000
8	Phong Đông	6.448.361			6.144.250		6.144.250	143.211	66.400	94.500
9	Dự phòng bổ sung NS xã	2.890.539			-					2.890.539



Phụ Lục 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Nghìn đồng

ST T	Nội dung	Tổng cộng	Thị Trấn Vĩnh Thuận	Vĩnh B. Bắc	Vĩnh B. Nam	Bình Minh	Vĩnh Thuận	Tân Thuận	Vĩnh Phong	Phong Đông	Ghi chú
A	Dự toán chi còn lại sau khi trừ 10% tiết kiệm	63.109.508	6.859.994	8.496.678	6.863.906	6.036.671	8.569.169	7.874.315	9.164.375	6.353.861	
B	10% tiết kiệm chi thường xuyên	813.000	104.000	104.000	104.000	94.500	104.000	104.000	104.000	94.500	
C	TỔNG CHI NS XÃ, THỊ TRẤN (I+II+III+IV)	63.922.508	6.963.994	8.600.678	6.967.906	6.131.171	8.673.169	7.978.315	9.268.375	6.448.361	
I	Chi thường xuyên (con người + công việc)	59.158.099	6.732.241	8.350.192	6.750.451	5.921.553	8.420.552	7.745.937	8.998.423	6.238.750	
01	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	43.337.824	4.568.616	6.248.316	4.723.924	4.365.537	6.205.080	5.834.036	6.679.761	4.712.554	
02	Chi hoạt động thường xuyên xã (định mức)	8.130.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	945.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	945.000	
03	Chi đảm bảo XH, VH - TDTT - ANQP	2.975.883	509.363	523.985	326.305	206.325	425.250	331.310	485.240	168.105	
04	Tổng chi hoạt động ấp, khu phố	667.200	67.200	108.000	60.000	36.000	108.000	96.000	132.000	60.000	
05	Tiền ăn cho công an xã	355.320		50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	50.760	
06	Tiền ăn cho DQTT tại xã, thị trấn	713.700	118.950	59.475	118.950	59.475	118.950	59.475	118.950	59.475	
07	Ngày công lao động DQTV xã, thị trấn	1.581.120	263.520	131.760	263.520	131.760	263.520	131.760	263.520	131.760	
08	BHXXH, BHYT dân quân thường trực	209.952	34.992	17.496	34.992	17.496	34.992	17.496	34.992	17.496	
09	Hỗ trợ cán bộ KCT có bằng cấp chuyên môn	1.187.100	129.600	170.400	132.000	109.200	174.000	185.100	193.200	93.600	
II	Thực hiện tiền lương, bổ sung mục tiêu	2.890.539									
III	Chi khen thưởng	620.487	77.245	83.502	72.485	69.206	84.206	77.459	89.984	66.400	
IV	DỰ PHÒNG	1.253.383	154.508	166.984	144.970	140.412	168.411	154.919	179.968	143.211	

